

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /CVNĐS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
 - Mã chứng khoán: DSN
 - Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
 - Điện thoại: 028.38588418
 - Fax: 028.38588419
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Việt Anh – Người đại diện theo Pháp luật
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 riêng + kèm giải trình
- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 hợp nhất + kèm giải trình

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2022 tại đường dẫn: <https://www.damsenwaterpark.com.vn/bc-tai-chinh-rieng-qi-nam-2022/> và <https://www.damsenwaterpark.com.vn/bctt-hop-nhat-quy-i-nam-2022/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 riêng và hợp nhất + kèm giải trình.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH**



Trần Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419

Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 80

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		181,961,839,217	188,923,155,212
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	43,183,281,767	71,319,593,032
1. Tiền	111		3,483,281,767	2,953,798,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,700,000,000	68,365,794,522
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	128,500,063,460	105,850,063,460
1. Chứng khoán kinh doanh	121		63,460	63,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128,500,000,000	105,850,000,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		9,514,271,272	10,718,673,677
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5,292,000	340,996,150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4,100,000	65,100,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,504,879,272	10,312,577,527
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.06	448,283,341	537,591,797
1. Hàng tồn kho	141		448,283,341	537,591,797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		315,939,377	497,233,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	315,939,377	456,301,358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40,931,888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		10,485,470,890	10,799,787,656
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		285,000,000	285,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	285,000,000	285,000,000
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		2,269,185,967	2,664,925,748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2,106,956,067	2,492,340,748
- Nguyên giá	222		79,600,951,058	79,600,951,058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,493,994,991)	(77,108,610,310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	162,229,900	172,585,000
- Nguyên giá	228		20,522,931,962	20,522,931,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,360,702,062)	(20,350,346,962)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230			-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240			-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	7,713,651,288	7,713,651,288
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,500,000,000	9,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,786,348,712)	(1,786,348,712)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		217,633,635	136,210,620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	217,633,635	136,210,620
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192,447,310,107	199,722,942,868

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		23,235,351,333	17,228,302,886
I. Nợ ngắn hạn	310		23,080,351,333	17,073,302,886
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1,244,073,739	176,484,163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,535,694,262	1,452,888,412
4. Phải trả người lao động	314		3,434,904,089	1,037,896,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,364,239,800	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	1,271,911,092	1,038,395,034
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,000,000,000	8,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,229,528,351	5,367,638,409
II. Nợ dài hạn	330		155,000,000	155,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	155,000,000	155,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		169,211,958,774	182,494,639,982
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	169,211,958,774	182,494,639,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,931,868,774	53,214,549,982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		31,440,730,200	28,885,841,435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8,491,138,574	24,328,708,547
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		192,447,310,107	199,722,942,868

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Vũ Ngọc Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/ 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		29,723,921,044	9,697,032,092	29,723,921,044	9,697,032,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	29,723,921,044	9,697,032,092	29,723,921,044	9,697,032,092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14,038,508,703	6,189,336,225	14,038,508,703	6,189,336,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,685,412,341	3,507,695,867	15,685,412,341	3,507,695,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	384,834,164	888,796,784	384,834,164	888,796,784
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,571,158,575	684,947,303	1,571,158,575	684,947,303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,899,094,713	3,064,138,887	3,899,094,713	3,064,138,887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		10,599,993,217	647,406,461	10,599,993,217	647,406,461
11. Thu nhập khác	31		13,930,000	198,303,182	13,930,000	198,303,182
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,930,000	198,303,182	13,930,000	198,303,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10,613,923,217	845,709,643	10,613,923,217	845,709,643
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	2,122,784,643	169,141,929	2,122,784,643	169,141,929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,491,138,574	676,567,714	8,491,138,574	676,567,714

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Vũ Ngọc Tuấn

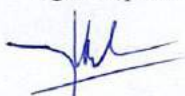
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Tháng: 01/2022 -> 03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2022 -> 31/03/2022	01/01/2021 -> 31/03/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,613,923,217	845,709,643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	395,739,781	382,146,145
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(380,629,794)	(888,796,784)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,629,033,204	339,059,004
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		349,962,238	(100,066,310)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		89,308,456	(54,208,254)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5,119,028,756	512,679,516
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		58,938,966	(63,840,652)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(1,334,464,494)	(3,072,558,327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,787,416,340)	(5,199,174,612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,124,390,786	(7,638,109,635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(389,858,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(22,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27,350,000,000	61,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,276,001,849	3,374,932,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,373,998,151)	38,785,073,888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(17,886,703,900)	(29,621,879,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,886,703,900)	(29,621,879,220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28,136,311,265)	1,525,085,033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,319,593,032	37,454,121,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	43,183,281,767	38,979,206,391

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân



TP. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 13/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Tên giao dịch, trụ sở và số lao động.

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.
- Số lao động: 145 người

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tour du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội - nhân văn; Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải, xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại, tái chế phế liệu, xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ, sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; hoạt động tư vấn quản lý; Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất phân vi sinh {không hoạt động tại trụ sở});

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp sinh hoá, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh);

Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp).

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng, các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dự các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc

5 năm - 14 năm

Máy móc thiết bị

5 năm - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 năm - 5 năm

TSCĐ khác

4 năm - 5 năm

Quyền sử dụng đất

Theo thời hạn sử dụng đất

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ kéo theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả;

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8 Lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (30% trên tổng doanh thu bao gồm cả 2% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25.5%, 4,5% và 1% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai, liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

13 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí thuê mặt bằng,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

15 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt	947,834,455	937,520,383
Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ	2,535,447,312	2,016,278,127
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng và dưới 3 tháng.	39,700,000,000	68,365,794,522
Cộng	43,183,281,767	71,319,593,032
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022	01/01/2022
a Chứng khoán kinh doanh	63,460	63,460
Giá trị hợp lý (*)	63,460	63,460
Dự phòng	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128,500,000,000	105,850,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	128,500,000,000	105,850,000,000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Bao gồm:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 31/03/2022	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á (Mệnh giá: 10.000đ/CP)	19	3,340	63,460	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng	5,292,000		340,996,150	
4. Trả trước cho người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,100,000		65,100,000	
5. Các khoản phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
+ Tạm ứng cho nhân viên	361,635,000		269,879,000	
+ Khoản tiền hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Lotus Aroma	6,800,000,000		6,800,000,000	
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	2,279,138,356		3,174,510,411	
+ Ký quỹ thuê mặt bằng 15/49 Hòa Bình, P. 3, Q. 11	34,000,000		34,000,000	
+ Các khoản phải thu khác	30,105,916		34,188,116	
Tổng cộng	9,504,879,272	-	10,312,577,527	-
b. Dài hạn				
+ Ký quỹ thuê mặt bằng 331 Lê Văn Quới, P. BTĐ, QBT	285,000,000		285,000,000	
Tổng cộng	285,000,000	-	285,000,000	-
6. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	145,265,238		173,443,446	
Vật tư	31,136,097		31,136,097	
Hóa chất	21,794,818		11,007,220	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Hàng hóa	250,087,188		322,005,034	
Tổng cộng	448,283,341	-	537,591,797	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,736,041,518	40,592,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,600,951,058
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm						
Số dư cuối kỳ	29,736,041,518	40,592,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,600,951,058
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29,259,582,922	40,026,798,467	6,018,813,707	662,259,864	1,141,155,350	77,108,610,310
Tăng	41,761,811	224,677,381	104,638,822	-	14,306,667	385,384,681
Giảm (Thanh lý, N)						
Số dư cuối kỳ	29,301,344,733	40,251,475,848	6,123,452,529	662,259,864	1,155,462,017	77,493,994,991
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	476,458,596	565,586,578	1,419,188,907	-	31,106,667	2,492,340,748
- Cuối năm	434,696,785	340,909,197	1,314,550,085	-	16,800,000	2,106,956,067

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,315,829,962			207,102,000		20,522,931,962
Mua trong năm						
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	-	-	207,102,000	-	20,522,931,962
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962			34,517,000		20,350,346,962
Tăng	-			10,355,100		10,355,100
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	-	-	44,872,100	-	20,360,702,062
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	-			172,585,000		172,585,000
- Cuối năm	-			162,229,900		162,229,900

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Đầu tư vào Công ty con (Cty CP Thực Phẩm Lotus Aroma chiếm 90% VĐL)	9,000,000,000	9,000,000,000
Đầu tư vào Công ty con (Viện NC UD CNSH Lotus Aroma chiếm 100% VĐL)	500,000,000	500,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính (Cty CP TP Lotus Aroma) (9.1)	(1,610,905,560)	(1,610,905,560)
Dự phòng đầu tư tài chính (Viện NC UD CNSH Lotus Aroma) (9.2)	(175,443,152)	(175,443,152)
Cộng	7,713,651,288	7,713,651,288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	315,939,377	456,301,358
b. Dài hạn	217,633,635	136,210,620
Tổng cộng	533,573,012	592,511,978

11. Phải trả người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1,244,073,739	1,244,073,739	176,484,163	176,484,163
Tổng cộng	1,244,073,739	1,244,073,739	176,484,163	176,484,163

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2022
Thuế TNDN phải nộp	1,334,464,494	2,122,784,643	1,334,464,494	2,122,784,643
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2,004,750,224	1,652,470,934	352,279,290
Thuế TNCN phải nộp (*)	116,545,678	705,516,068	764,752,217	57,309,529
Thuế Tài nguyên phải nộp	1,878,240	12,172,160	10,729,600	3,320,800
Thuế Môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Tiền thuế đất	-	67,914,515	67,914,515	-
Thuế khác (Tiền CQKT tài nguyên nước)	-	224,193,600	224,193,600	-
Tổng cộng	1,452,888,412	5,140,331,210	4,057,525,360	2,535,694,262

13. Phải trả ngắn hạn và phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	13,350,171	13,110,771
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng ngắn hạn (Quầy HTKD)	130,000,000	130,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	979,851,200	742,041,600
- Các khoản phải trả khác (CP chương trình ca nhạc lễ 30/4, 1/5...)	42,934,850	29,979,100
- Thuế TNCN phải trả lại cho CBNV	105,774,871	123,263,563
Tổng cộng	1,271,911,092	1,038,395,034
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng dài hạn	155,000,000	155,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bản đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Nội dung	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			120,830,090,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			8,450,000,000
LNST chưa phân phối	73,281,626,313	24,328,708,547	44,395,784,878	53,214,549,982
Cộng	202,561,716,313	24,328,708,547	44,395,784,878	182,494,639,982

Nội dung	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/03/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			120,830,090,000
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			8,450,000,000
LNST chưa phân phối	53,214,549,982	8,491,138,574	21,773,819,782	39,931,868,774
Cộng	182,494,639,982	8,491,138,574	21,773,819,782	169,211,958,774

b. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,083,009	12,083,009
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ:

	31/03/2022
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	3,649,306,282
- Trả cổ tức năm 2021 ngày 26/01/2022 (15%/ VDL 120.830.090.000)	18,124,513,500
Tổng cộng	21,773,819,782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	24,847,536,870	7,797,347,268
Doanh thu từ bán hàng hóa	4,472,563,417	1,897,067,547
Doanh thu khác	403,820,757	2,617,277
Cộng	29,723,921,044	9,697,032,092

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,434,742,054	5,018,998,217
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3,603,766,649	1,170,338,008
Cộng	14,038,508,703	6,189,336,225

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Lãi Tiền gửi ngân hàng	384,834,164	888,796,784
Cộng	384,834,164	888,796,784

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Cộng	-	-

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
+ Chi phí nhân viên	715,493,431	214,334,988
+ Chi phí vật liệu bao bì	183,167,899	199,064,427
+ Chi phí khác bằng tiền	672,497,245	271,547,888
Cộng	1,571,158,575	684,947,303

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
+ Chi phí nhân viên	2,281,935,391	730,165,788
+ Chi phí vật liệu bao bì	443,673,904	851,914,823
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	10,355,100	105,915,521
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
+ Chi phí khác bằng tiền	1,160,130,318	1,373,142,755
Cộng	3,899,094,713	3,064,138,887

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,613,923,217	845,709,643
Lợi nhuận chịu thuế	10,613,923,217	845,709,643
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	2,122,784,643	169,141,929

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 14/ 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
	Nhà cung cấp	Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Đầu tư dài hạn	Chia cổ tức	6,078,651,000
	Khách hàng	Khách đoàn tham quan, lễ hội ẩm thực	5,781,481
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Lotus Aroma	Công ty con	Hỗ trợ tài chính	6,800,000,000

9. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Hội đồng quản trị (*)	Thù lao và thưởng	741,666,666	977,222,223
Ban Tổng Giám đốc (**)	Lương và thưởng	796,743,216	586,998,716
Cộng		1,538,409,882	1,564,220,939

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Ông Trần Việt Anh	141,111,111	130,000,000
Ông Phạm Duy Hưng	268,888,889	368,888,889
Ông Nguyễn Quốc Anh	110,555,556	155,000,000
Ông Lê Khắc Lân	74,444,444	107,777,778
Ông Phương Xuân Thụy	72,222,222	107,777,778
Bà Lê Thị Lan Hương	74,444,444	107,777,778
Cộng	741,666,666	977,222,223

(**) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2022-> 31/03/2022	Từ 01/01/2021-> 31/03/2021
Ông Vũ Ngọc Tuấn	434,880,096	319,098,725
Ông Nguyễn Quang Trường	361,863,120	267,899,991
Cộng	796,743,216	586,998,716

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ông Giám Đốc





Lê Thị Hồng Bích

Trần Thị Châu Dân

Vũ Ngọc Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...46...../...CMNS....

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý I/ 2022
Báo cáo KQKD riêng của Cty CP CVN Đầm Sen
Thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch hơn 10% lợi nhuận quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 tại Báo cáo kết quả kinh doanh riêng như sau:

Lợi nhuận quý I năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen đạt 1.255,03% so với quý 1 năm 2021, chủ yếu là doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Quý 1 năm 2022 thực hiện được 29.723.921.044 đồng, đạt 306.53% so với cùng kỳ, mức tăng tương đương 20.026.888.952 đồng. Nguyên nhân chính do trong quý 1 năm 2021 thực hiện Chỉ thị của Thủ Tướng Chính phủ, hoạt động vui chơi giải trí tại Công ty tạm dừng hoạt động trong khoảng thời gian từ ngày 09/02/2021 đến ngày 02/03/2021 để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, Công ty lập công văn giải trình lợi nhuận trên.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn